TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **3785**/2024/KDTM-ST
Ngày: 15/8/2024
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Phạm Minh Vương

- *Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Phạm Văn Phước

2. Ông Cao Quốc Hưng

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Ông Nguyễn Thanh Trí – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 15/8/2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, đã tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 98/2023/TLST-KDTM ngày 03/4/2023, về việc "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4519/2024/QĐXXST-KDTM ngày 24/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5531/2024/QĐST-KDTM ngày 16/7/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH N;

Trụ sở: đường số H, khu công nghiệp N, xã L, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đình Quốc S, sinh năm 1995 (Theo Giấy ủy quyền số 0112/NOX/2023 ngày 01/12/2023)

Địa chỉ liên hệ: 15 đường B, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh

(Ông S có đơn xin giải quyết vắng mặt)

- Bị đơn: Công ty TNHH K.

Trụ sở: C Đường số B, khu phố A, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đổng Văn T

Địa chỉ: C Đường số B, khu phố A, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Người đại diện hợp pháp của bị đơn vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2023, Đơn sửa chữa, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2023, bản tự khai, Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Biên bản không tiến hành hòa giải được, nguyên đơn là Công ty TNHH N có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Đình Quốc S trình bày nội dung và yêu cầu:

Ngày 10/03/2021, Công ty TNHH N (viết tắt là Công ty N) và Công ty TNHH K (viết tắt là Công ty K) có ký Hợp đồng mua bán số FL04/TJ-NOX/2021 (sau đây gọi là "Hợp đồng"). Người đại diện ký Hợp đồng của Công ty K là ông Park Seung C. Tổng giá trị Hợp đồng là 2.915.640.000 đồng. Theo Điều 4 của Hợp đồng, trong vòng 03 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, Công ty N sẽ đặt cọc 50% tổng giá trị Hợp đồng, tức 1.457.820.000 đồng. Số tiền còn lại Công ty N sẽ thanh toán trong vòng 05 ngày kể từ ngày giao hàng.

Công ty N đã chuyển tiền đặt cọc vào tài khoản ngân hàng của Công ty K đúng thời hạn đã thỏa thuận. Tuy nhiên, kể từ đó đến nay, Công ty N không nhận được lô hàng nào như Công ty K đã hứa. Công ty N đã nhiều lần liên hệ Công ty K và ông Park Seung C, nhằm yêu cầu giao hàng hoặc trả lại tiền nhưng không nhận được phản hồi. Công ty N đã liên hệ Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H để xác nhận thì được biết ông Park Seung C ký tên trên Hợp đồng mua bán và nhận tiền không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH K.

Sau khi nhận tiền mua bán của Công ty N xong, ông Park Seung C cố tình lẫn tránh và không giao hàng hoá.

Nhận thấy, Hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký với Công ty K có dấu hiệu lừa dối trong quá trình giao dịch. Do đó, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, Công ty N tiến hành khởi kiện vụ án tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố H xem xét và giải quyết cho yêu cầu của Công ty N ASEAN như sau:

1. Yêu cầu Tòa án hủy bỏ Hợp đồng mua bán số FL04/TJ-NOX/2021 giữa Công ty TNHH N và Công ty TNHH K ký ngày 10/03/2021.

2. Buộc Công ty TNHH K và ông Park Seung C liên đới hoàn trả lại cho Công ty TNHH N số tiền đã đặt cọc là 1.457.820.000 đồng và số tiền lãi chậm trả tạm tính kể từ ngày 25/05/2021 đến ngày 20/04/2023 là: 1.457.820.000 x 0,83% x 23 tháng = 278.297.838 đồng.

Tổng số tiền mà Công ty TNHH K và ông Park Seung C liên đới phải trả cho Công ty N là: 1.457.820.000 + 278.297.838 = 1.736.117.838 đồng.

Ngày 04/6/2024, Công ty TNHH N có Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện trong đó xác định lại yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu Tòa án hủy bỏ Hợp đồng mua bán số FL04/TJ-NOX/2021 giữa Công ty TNHH N và Công ty TNHH K ký ngày 10/03/2021.

2. Buộc Công ty TNHH K hoàn trả lại cho Công ty TNHH N số tiền đã đặt cọc là 1.457.820.000 đồng và số tiền lãi chậm trả tạm tính kể từ ngày 25/05/2021 đến ngày 25/11/2023 là: 1.457.820.000 x 0,83% x 30 tháng = 362.997.180 đồng.

Tổng số tiền mà Công ty TNHH K và ông Park Seung C liên đới phải trả cho Công ty N là: 1.457.820.000 + 362.997.180 = 1.820.817.180 đồng.

Bị đơn là Công ty TNHH K đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Park Seung C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án nhưng không đến Tòa án làm việc và không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và gửi bản ý kiến trình bày đề nghị Tòa án tuyên vô hiệu đối với Hợp đồng mua bán số FL04/TJ-NOX/2021 giữa Công ty TNHH N và Công ty TNHH K ký ngày 10/03/2021 và đề nghị Tòa án xử lý hậu quả của việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu là buộc bị đơn là Công ty TNHH K phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 1.457.820.000 đồng.

Bị đơn vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Park Seung C vắng mặt không lý do, không có văn bản trình bày ý kiến gửi đến Tòa án nên không ghi nhận được ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu, buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn số tiền là 1.457.820.000 đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán lãi chậm trả do nguyên đơn đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Án phí xem xét theo quy định pháp luật.

TÒA ÁN NHẬN ĐỊNH:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vụ kiện tranh chấp Hợp đồng kinh tế về việc mua bán hàng hóa, cụ thể là mua bán xe nâng dầu hiệu DOOSAN 3.0 tấn, giữa các chủ thể có mục đích kinh doanh là tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực kinh doanh thương mại. Công ty TNHH N khởi kiện đối với Công ty TNHH K, có nội dung yêu cầu phù hợp pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn có trụ sở hoạt động tại thành phố T nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Tại các Đơn khởi kiện đề ngày 16/3/2023, Đơn sửa chữa, bổ sung đơn khởi kiện đề ngày 24/3/2023, nguyên đơn đề nghị buộc Công ty TNHH K và ông Park Seung C có trách nhiệm liên đới trong việc hoàn trả cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền lãi chậm trả nên Tòa án xác định ông Park Seung C tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, tại Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 04/6/2024, nguyên đơn không còn yêu cầu đối với ông Park Seung C có trách nhiệm liên đới cùng bị đơn thanh toán tiền cho nguyên đơn. Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh các địa chỉ cư trú của ông Park Seung C đều không xác định được nơi cư trú. Bị đơn và ông Park Seung C đều không đến Tòa án trình bày để xác định rõ quyền và nghĩa vụ của ông Park Seung C trong vụ án nên Hội đồng xét xử nhận thấy không cần thiết xác định ông Park Seung C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền có đơn xin xét xử vắng mặt; người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai những vẫn vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Xét các yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Xét yêu cầu hủy bỏ Hợp đồng mua bán số FL04/TJ-NOX/2021 ngày 10/3/2021: Công ty TNHH N và Công ty TNHH K ký kết Hợp đồng có hình thức văn bản, nội dung giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật. Tại thời điểm ký kết hợp đồng bên bán là Công ty TNHH K có ông Park Seung C làm đại diện ký tên, đóng dấu Công ty và ghi nhận chức vụ là Chủ tịch. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên của Công ty TNHH K được đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 09/02/2021 (trước thời điểm ký kết hợp đồng) thì người Chủ sở hữu và người đại diện pháp luật của Công ty đều ghi nhận là ông Đồng Văn T. Nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện ông Park Seung C tại thời điểm ký kết hợp đồng có thẩm quyền thay mặt đại diện pháp luật của doanh nghiệp ký kết hợp đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ để nhận định Hợp đồng mua bán số FL04/TJ-NOX/2021 giữa Công ty TNHH N và Công ty TNHH K ký ngày 10/03/2021 bị vô hiệu do chủ thể tham gia ký kết hợp đồng không có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 117 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, sau khi ký kết hợp đồng chỉ có nguyên đơn thực hiện chuyển 50% số tiền thỏa thuận của hợp đồng cho bị đơn; bị đơn không có phản hồi gì và cũng không thực hiện việc giao hàng hóa cho nguyên đơn như thỏa thuận nên không có căn cứ để xác định đại diện theo pháp luật của bị đơn biết về hợp đồng thỏa thuận giữa các bên. Nguyên đơn cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác thể hiện sau khi chuyển tiền đã có sự trao đổi với người có thẩm quyền của bị đơn và được xác nhận việc ký kết hợp đồng nên không có căn cứ xác định hợp đồng được thực hiện trên thực tế.

Do yêu cầu của nguyên đơn đề nghị Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với Hợp đồng mua bán số FL04/TJ-NOX/2021 ngày 10/3/2021 là có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Xét yêu cầu hoàn trả số tiền gốc 1.457.820.000 đồng:

Theo Quy định tại Điều 4 của Hợp đồng về phương thức thanh toán ghi nhận việc chuyển khoản chia làm hai đợt, trong đó đợt một bên mua tạm ứng 50% giá trị hợp đồng tương ứng với số tiền 1.457.820.000 đồng trong vòng 03 ngày sau khi hai bên ký kết hợp đồng; đợt 2 bên mua thanh toán tiếp 50% giá trị còn lại của hợp đồng tương ứng với số tiền 1.457.820.000 đồng sau 05 ngày kể từ ngày giao hàng, giao hàng 1 lần theo ngày bên mua yêu cầu. Theo chứng từ giao dịch ký hiệu (S) AA/21T của Ngân hàng I – C1 thể hiện ngày 11/3/2021, Công ty N đã chuyển số tiền 1.457.820.000 đồng vào tài khoản số 060177434917 của Công ty TNHH K tại S1 (C2) là tài khoản được ghi nhận tại thông tin tài khoản của bên bán trong Hợp đồng mua bán được ký kết giữa nguyên đơn với bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định sau khi ký kết hợp đồng thì nguyên đơn đã chuyển tiền đúng theo thỏa thuận cho bị đơn. Quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đến Tòa án theo lịch triệu tập để cung cấp lời khai; không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia các phiên tòa sơ

thẩm nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn về việc đã giao trả lại một phần hoặc toàn bộ số tiền nêu trên cho nguyên đơn hoặc đã giao hàng cho nguyên đơn như thỏa thuận.

Theo nhận định tại mục [3.1] thì Hợp đồng mua bán ký kết giữa hai bên là vô hiệu nên căn cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hậu quả của hợp đồng vô hiệu là không phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên từ thời điểm giao dịch được xác lập và hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện buộc bị đơn hoàn trả số tiền tạm ứng 1.457.820.000 đồng là có căn cứ để chấp nhận.

[3.3] Đối với số tiền lãi chậm trả: nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về buộc bị đơn thanh toán lãi chậm trả, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật, đạo đức xã hội nên có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được hoàn lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã đóng.

Bị đơn là Công ty TNHH K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm trên yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, cụ thể trên số tiền 1.457.820.000 đồng. Án phí bị đơn phải chịu là 55.734.600 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 117, Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị Quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Tuyên bố Hợp đồng mua bán số FL04/TJ-NOX/2021 giữa Công ty TNHH N và Công ty TNHH K ký ngày 10/03/2021 vô hiệu.

2. Buộc bị đơn là Công ty TNHH K có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn là Công ty TNHH N số tiền 1.457.820.000 (một tỉ bốn trăm năm mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn) đồng theo chứng từ giao dịch ký hiệu (S) AA/21T của Ngân hàng I – CN TPHCM ngày 11/3/2021 mà Công ty N đã chuyển vào tài khoản số 060177434917 của Công ty TNHH K tại S1 (C2).

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật thi hành.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi chậm trả phát sinh từ số tiền 1.457.820.000 (một tỉ bốn trăm năm mươi bảy triệu tám trăm hai mươi ngàn) đồng.

4. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn là Công ty TNHH N được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã đóng 42.823.888 (bốn mươi hai triệu tám trăm hai mươi ba ngàn tám trăm tám mươi tám) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002631 ngày 31/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Bị đơn là Công ty TNHH K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 55.734.600 (năm mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi bốn ngàn sáu trăm) đồng.

5. Thi hành án tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- TAND TP.HCM;
- Lưu VP và hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Vương